

CÔNG BỐ
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ I

I. Căn cứ pháp lý

Căn cứ Luật giá số 11/2012/QH13 ngày 20 tháng 6 năm 2012;
Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;
Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ về Quản lý vật liệu xây dựng;
Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
Căn cứ các Văn bản của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam: Văn bản số 2938/UBND-GTXD ngày 05 tháng 12 năm 2016 về việc thực hiện công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh; Văn bản số 406/UBND-GTXD ngày 24 tháng 02 năm 2017 về việc chấp thuận phương pháp xác định giá vật liệu xây dựng để công bố trên địa bàn tỉnh Hà Nam.

II. Phạm vi áp dụng

1. Giá vật liệu xây dựng trong bảng công bố bao gồm giá vật liệu tại nguồn cung cấp (*giá vật liệu trên phương tiện vận chuyển*), chi phí vận chuyển bình quân đến khu vực cần công bố và các chi phí khác (*nếu có*).
- Đối với các loại vật liệu chịu ảnh hưởng cự ly vận chuyển (*xi măng, gạch, cát, đất đá các loại*): cự ly vận chuyển tính bình quân theo khu vực (*địa bàn tỉnh chia thành 11 khu vực, có bảng phụ lục kèm theo*).
2. Giá vật liệu xây dựng được công bố là giá sản phẩm đã được lưu hành phân phối trên thị trường (*đã bán trong quý công bố, giá trong công bố không mang tính chất dự báo trước*) được các đơn vị sản xuất, đơn vị cung ứng (*đại lý cấp 1*) cung cấp. Giá trong công bố mang tính chất tham khảo khi tính chi phí xây dựng tại thời điểm lập dự toán.
3. Chủ đầu tư và các tổ chức, cá nhân liên quan khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư cần căn cứ vào địa điểm công

trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất công trình, yêu cầu thiết kế và quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu hợp lý và xác định giá vật liệu phù hợp với thị trường, đáp ứng mục tiêu đầu tư, tránh thất thoát, lãng phí.

4. Trường hợp giá vật liệu xây dựng theo công bố giá không phù hợp để tham khảo, các loại vật liệu xây dựng không có trong công bố giá vật liệu xây dựng thì Chủ đầu tư phải xác định giá vật liệu theo đúng nguyên tắc xác định giá.


5. Chủ đầu tư, các tổ chức và cá nhân hoàn toàn chịu trách nhiệm khi sử dụng giá vật liệu, vật tư trong công bố này đối với việc lập, thẩm định, thẩm tra, phê duyệt quyết toán, điều chỉnh dự toán công trình và các nội dung khác theo quy định của pháp luật.

III. Giá vật liệu công bố: Giá vật liệu xây dựng công bố tại các Bảng giá (*đính kèm theo Văn bản*). Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân có ý kiến bằng văn bản gửi về Sở Xây dựng./.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng;
- UBND tỉnh Hà Nam;
- Lãnh đạo SXD Hà Nam;
- Các Sở: NNPTNT, GTVT, CT, TC,
- Các Ban QLDAĐT của tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, TP Phủ Lý;
- Chi Cục GĐXD, các Trung tâm;
- Lưu VT, QLXD (Q-2031).

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Quang Huy

11. Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc- Quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội			
1066	Đèn Led đường siêu sáng PI L460xW315xH90, 50W	Cái	5.400.000
1067	Đèn Led đường siêu sáng PI L540xW315xH90, 70W	Cái	6.400.000
1068	Đèn Led đường siêu sáng PI L540xW315xH90, 75W	Cái	6.700.000
1069	Đèn Led đường siêu sáng PI L540xW315xH90, 90W	Cái	6.800.000
1070	Đèn Led đường siêu sáng PI L540xW315xH90, 100W	Cái	7.100.000
1071	Đèn Led đường siêu sáng PI L620xW315xH90, 110W	Cái	7.300.000
1072	Đèn Led đường siêu sáng PI L620xW315xH900, 120W, DIM 3-5 cấp công suất	Cái	7.500.000
1073	Đèn Led đường siêu sáng PI L620xW315xH90, 150W, DIM 3-5 cấp công suất	Cái	8.500.000
1074	Đèn Led đường siêu sáng PI L700xW315xH90, 180W, DIM 3-5 cấp công suất	Cái	8.900.000
1075	Đèn Led đường siêu sáng PI L860xW315xH90, 250W	Cái	8.200.000
1076	Đèn Led đường siêu sáng CHI L492xW210xH90, 80W, DIM 3-5 cấp công suất	Cái	6.700.000
1077	Đèn Led đường siêu sáng CHI L492xW295xH90, 120W, DIM 3-5 cấp công suất	Cái	7.200.000
1078	Đèn Led đường siêu sáng CHI L870xW295xH90, 180W, DIM 3-5 cấp công suất	Cái	8.820.000
1079	Bộ đèn LED KAPPA L500xW210xH80 40W	Cái	2.300.000
1080	Bộ đèn LED KAPPA L500xW210xH680 50W	Cái	2.500.000
1081	Bộ đèn LED KAPPA L720xW280xH80 60W	Cái	2.700.000
1082	Bộ đèn LED KAPPA L720xW280xH80 75W	Cái	4.200.000
1083	Bộ đèn LED KAPPA L720xW290xH80 90W	Cái	4.500.000
1084	Bộ đèn LED KAPPA L720xW290xH80 99W	Cái	4.700.000
1085	Bộ đèn LED KAPPA L720xW290xH80 100W	Cái	4.800.000
1086	Bộ đèn LED KAPPA L860xW330xH80 120W	Cái	5.000.000
1087	Bộ đèn LED KAPPA L860xW330xH80 150W	Cái	5.200.000
Khung móng			
1088	M16x240x240x550-4 (chiều dài 600)	Cái	260.000
1089	M16x340x340x550-4 (chiều dài 600)	Cái	330.000
1090	M24x300x300x675-4 (chiều dài 750)	Cái	470.000
Cột đèn sân vườn trang trí			
1091	Cột DC06	Cái	2.690.400
1092	Cột DC05	Cái	7.000.800
1093	Cột BANIAN	Cái	3.505.200
1094	Cột NOUVO	Cái	4.650.600
1095	Cột DC01 (lắp cho cột thép)	Cái	3.615.600

	Chùm đèn		
1096	Chùm CH02 (3+1)	Cái	933.600
1097	Chùm CH04 (4+1)	Cái	1.598.400
	Cần đèn lắp vào thân cột (1500x2000)		
1098	MB01-D	Cái	1.056.000
1099	MB01-K	Cái	1.540.000
1100	MB02-D	Cái	1.078.000
1101	MB02-K	Cái	1.540.000
1102	MB06-D	Cái	1.067.000
1103	MB06-K	Cái	1.540.000
1104	MB03-D	Cái	1.408.000
1105	MB03-K	Cái	1.892.000
1106	MB04-D	Cái	1.408.000
1107	MB04-K	Cái	1.892.000
	Cột đèn chiếu sáng - Liên cần đơn, vưon 1,5m, mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, thép SS400		
1108	Cột bát giác, tròn côn H=6m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	2.420.000
1109	Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	3.168.000
1110	Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	3.575.000
1111	Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	3.674.000
1112	Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	4.147.000
1113	Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	4.543.000
1114	Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 3mm, bích đế 400x400	Cái	4.785.000
1115	Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	5.082.000
1116	Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	5.368.000
1117	Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	5.973.000
	Cột đèn chiếu sáng - D78 (thân cột đèn) mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, thép SS400		
1118	Cột bát giác, tròn côn H=5m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	2.013.000
1119	Cột bát giác, tròn côn H=6m, dày 3mm, bích đế 400x400	Cái	2.255.000
1120	Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3mm, bích đế 400x400	Cái	2.904.000
1121	Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	3.278.000
1122	Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	4.081.000
1123	Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	4.642.000
1124	Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	5.057.976
1125	Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	5.456.000
1126	Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	5.630.400
1127	Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	6.425.280
	Nắp hố ga, song chắn rác bằng vật liệu Composite		
1128	Song chắn rác Composite 860x430x60+Khung 960x530 tải trọng 12.5 tấn	Cái	2.000.000
1129	Song chắn rác Composite 860x430x60 tải trọng 12.5 tấn	Cái	1.400.000
1130	Song chắn rác Composite 960x530x30 tải trọng 25 tấn	Cái	1.850.000
1131	Song chắn rác Composite 960x530x60 tải trọng 12.5 tấn	Cái	2.030.000
1132	Nắp hố ga Composite 850x850x30 tải trọng 12.5 tấn	Cái	2.100.000
1133	Nắp hố ga Composite 900x900x60 D700 tải trọng 12.5 tấn	Cái	2.700.000
1134	Nắp thăm thu kết hợp Composite KT 1050x745x80 tải trọng 12,5 tấn	Cái	3.600.000